

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG
Bản án số: 213/2024/DS-PT
Ngày 13 - 9 - 2024
V/v tranh chấp “Hợp đồng góp hui”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hà;

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ và bà Trịnh Ngọc Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân là Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 114/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 5 năm 2024 về việc tranh chấp “Hợp đồng góp hui”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 140/2023/DS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 144/2024/QĐPT-DS ngày 23 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1982 (Có mặt);

Nơi cư trú: Tổ 23, ấp KP, xã KH, huyện CP tỉnh AG.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn L2, sinh năm 1967, nơi cư trú: ấp BP, xã BC, huyện CP, tỉnh An Giang là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 02/02/2021 (Có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trần Thị Bích N, sinh năm 1988 (Có mặt);

2.2. Ông Lê Minh T, sinh năm 1985 (Có mặt);

Cùng cư trú: Số 625, tổ 23, ấp KP, xã KH, huyện CP, tỉnh AG.

3. Người kháng cáo: Ông Lê Minh T và bà Trần Thị Bích N là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L ủy quyền cho ông Trần Văn L2 trình bày:

Bà L là chủ hội, vợ chồng bà N và ông T là hội viên có tham gia tổng cộng 11 dây hội với 21 phần hội do bà L làm chủ, cụ thể như sau:

1. Dây hội 3.000.000 đồng khai ngày 05/8AL/2018, 01 tháng khai 01 lần, có 26 phần, bà N tham gia 02 phần.

Bà N hót 01 phần vào lần khai thứ 3 với số tiền 50.700.000 đồng; bà N có nghĩa vụ góp lại hội chết 22 lần với số tiền 66.000.000 đồng nhưng chỉ góp lại được 60.000.000 đồng, còn nợ lại 6.000.000 đồng.

Bà N hót 01 phần vào lần khai thứ 4 với số tiền 49.600.000 đồng; bà N có nghĩa vụ góp lại hội chết 22 lần với số tiền 66.000.000 đồng nhưng chỉ góp lại được 60.000.000 đồng, còn nợ lại 6.000.000 đồng.

Dây hội này bà N còn nợ 12.000.000 đồng.

2. Dây hội 2.000.000 đồng khai ngày 05/6AL/2019, nửa tháng khai 01 lần vào ngày 05 và 20 AL hàng tháng, có 34 phần, bà N tham gia 02 phần.

Bà N hót 01 phần vào lần khai thứ 1 với số tiền 50.200.000 đồng; bà N có nghĩa vụ góp lại hội chết 32 lần với số tiền 64.000.000 đồng nhưng chỉ góp lại được 52.000.000 đồng, còn nợ lại 12.000.000 đồng.

Bà N hót 01 phần vào lần khai thứ 3 với số tiền 53.700.000 đồng; bà N có nghĩa vụ góp lại hội chết 31 lần với số tiền 62.000.000 đồng nhưng chỉ góp lại được 52.000.000 đồng, còn nợ lại 12.000.000 đồng.

Dây hội này bà N còn nợ 24.000.000 đồng.

3. Dây hội 1.000.000 đồng khai ngày 20/7AL/2019, nửa tháng khai 01 lần vào ngày 20 và 05AL hàng tháng, có 42 phần, bà N tham gia 02 phần.

Bà N hót 01 phần vào lần khai thứ 01 với số tiền 28.700.000 đồng, bà N có nghĩa vụ góp lại hội chết 40 lần với số tiền 40.000.000 đồng nhưng chỉ góp lại được 23.000.000 đồng, còn nợ lại 17.000.000 đồng.

Bà N hót 01 phần vào lần khai thứ 2 với số tiền 28.700.000 đồng, bà N có nghĩa vụ góp lại hội chết 40 lần với số tiền 40.000.000 đồng nhưng chỉ góp lại được 23.000.000 đồng, còn nợ lại 17.000.000 đồng.

Dây hội này bà N còn nợ 34.000.000 đồng.

4. Dây hội 5.000.000 đồng khai ngày 10/12AL/2019, 01 tháng khai 01 lần, có 24 phần, bà N tham gia 02 phần.

Bà N hót 01 phần vào lần khai thứ 01 với số tiền 74.500.000 đồng, bà N có nghĩa vụ góp lại hội chết 22 lần với số tiền 110.000.000 đồng nhưng chỉ góp lại được 35.000.000 đồng, còn nợ lại 80.000.000 đồng.

Bà N hót 01 phần vào lần khai thứ 02 với số tiền 74.500.000 đồng; bà N có nghĩa vụ góp lại hội chết 22 lần với số tiền 110.000.000 đồng nhưng chỉ góp lại được 35.000.000 đồng, còn nợ lại 80.000.000 đồng.

Dây hội này bà N còn nợ 160.000.000 đồng.

5. Dây hội 2.000.000 đồng khai ngày 10/9AL/2019, 01 tháng khai 01 lần, có 27 phần, bà N tham gia 02 phần.

Bà N hót 01 phần vào lần khai thứ 01 với số tiền 35.250.000 đồng, bà N có nghĩa vụ góp lại hội chết 25 lần với số tiền 50.000.000 đồng nhưng chỉ góp lại được 18.000.000 đồng, còn nợ lại 32.000.000 đồng.

Bà N hót 01 phần vào lần khai thứ 02 với số tiền 35.250.000 đồng, bà N có nghĩa vụ góp lại hội chết 25 lần với số tiền 50.000.000 đồng nhưng chỉ góp lại được 18.000.000 đồng, còn nợ lại 32.000.000 đồng.

Dây hội này bà N còn nợ 64.000.000 đồng.

6. Dây hội 2.000.000 đồng khai ngày 10/10AL/2018, 01 tháng khai 01 lần, có 30 phần, bà N tham gia 01 phần. Bà N hót hội vào lần khai thứ 2 với số tiền 39.640.000 đồng; bà N có nghĩa vụ góp lại hội chết 28 lần với số tiền 56.000.000 đồng nhưng chỉ góp lại được 40.000.000 đồng, còn nợ lại 16.000.000 đồng.

7. Dây hội 5.000.000 đồng khai ngày 15/02AL/2019, 01 tháng khai 01 lần, có 24 phần, bà N tham gia 02 phần.

Bà N hót 01 phần vào lần khai thứ 01 với số tiền 74.500.000 đồng, bà N có nghĩa vụ góp lại hội chết 22 lần với số tiền 110.000.000 đồng nhưng chỉ góp lại được 80.000.000 đồng, còn nợ lại 30.000.000 đồng.

Bà N hót 01 phần vào lần khai thứ 03 với số tiền 76.000.000 đồng, bà N có nghĩa vụ góp lại hội chết 21 lần với số tiền 105.000.000 đồng nhưng chỉ góp lại được 75.000.000 đồng, còn nợ lại 30.000.000 đồng.

Dây hội này bà N còn nợ 60.000.000 đồng.

8. Dây hội 2.000.000 đồng khai ngày 20/3AL/2019 (Dây 1), 01 tháng khai 01 lần, có 38 phần, bà N tham gia 02 phần.

Bà N hót 01 phần vào lần khai thứ 01 với số tiền 47.960.000 đồng; bà N có nghĩa vụ góp lại hội chết 36 lần với số tiền 72.000.000 đồng nhưng chỉ góp lại được 6.000.000 đồng, còn nợ lại 66.000.000 đồng.

Bà N hót 01 phần vào lần khai thứ 2 với số tiền 47.960.000 đồng; bà N có nghĩa vụ góp lại hội chết 36 lần với số tiền 72.000.000 đồng nhưng chỉ góp lại được 6.000.000 đồng, còn nợ lại 66.000.000 đồng.

Dây hội này bà N còn nợ 132.000.000 đồng.

9. Dây hội 2.000.000 đồng khai ngày 20/3AL/2019 (Dây 2), 01 tháng khai 01 lần, có 38 phần, bà N tham gia 02 phần.

Bà N hót 01 phần vào lần khai thứ 3 với số tiền 50.600.000 đồng; bà N có nghĩa vụ góp lại hội chết 34 lần với số tiền 68.000.000 đồng nhưng chỉ góp lại được 2.000.000 đồng, còn nợ lại 66.000.000 đồng.

Bà N hót 01 phần vào lần khai thứ 4 với số tiền 49.920.000 đồng; bà N có nghĩa vụ góp lại hội chết 34 lần với số tiền 68.000.000 đồng nhưng chỉ góp lại được 2.000.000 đồng, còn nợ lại 66.000.000 đồng.

Dây hội này bà N còn nợ 132.000.000 đồng.

10. Dây hội 1.000.000 đồng khai ngày 25/4AL/2019, 01 tháng khai 01 lần, có 28 phần, bà N tham gia 02 phần.

Bà N hót 01 phần vào lần khai thứ 5 với số tiền 18.900.000 đồng; bà N có nghĩa vụ góp lại hội chết 22 lần với số tiền 22.000.000 đồng nhưng chỉ góp lại được 10.000.000 đồng, còn nợ lại 12.000.000 đồng.

Bà N hót 01 phần vào lần khai thứ 8 với số tiền 22.100.000 đồng; bà N có nghĩa vụ góp lại hội chết 20 lần với số tiền 20.000.000 đồng nhưng chỉ góp lại được 8.000.000 đồng, còn nợ lại 12.000.000 đồng.

Dây hội này bà N còn nợ 24.000.000 đồng.

11. Dây hội 3.000.000 đồng khai ngày 25/02AL/2020, 01 tháng khai 01 lần, có 27 phần, bà N tham gia 02 phần.

Bà N hót 01 phần vào lần khai thứ 01 với số tiền 54.750.000 đồng, bà N có nghĩa vụ góp lại hội chết 25 lần với số tiền 75.000.000 đồng nhưng chỉ góp lại được 12.000.000 đồng, còn nợ lại 63.000.000 đồng.

Bà N hót 01 phần vào lần khai thứ 02 với số tiền 52.250.000 đồng, bà N có nghĩa vụ góp lại hội chết 25 lần với số tiền 75.000.000 đồng nhưng chỉ góp lại được 12.000.000 đồng, còn nợ lại 63.000.000 đồng.

Dây hội này bà N còn nợ 126.000.000 đồng.

Tổng cộng bà N còn nợ 784.000.000 đồng.

Quá trình tham gia các dây hội, bà N đã hót tất cả các phần hội và còn nợ hội chết tổng cộng 784.000.000 đồng, sau đó đã trả được 27.700.000 đồng, còn nợ lại 756.300.000 đồng. Việc vợ chồng bà N hót hội dùng để phục vụ sinh hoạt và làm kinh tế gia đình. Bà L đã nhiều lần đòi bà N, ông T trả nợ hội nhưng bà

N và ông T chỉ hứa hẹn, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Do đó, bà L yêu cầu bà N và ông T cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ hui 756.300.000 đồng. Ngày 21/12/2022, bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện, do sau khi tính toán lại các khoản tiền hui, bà L chỉ yêu cầu bà N và ông T cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 742.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, bà L cung cấp đoạn ghi âm ghi lại nội dung trò chuyện trực tiếp giữa bà L và bà N tại nhà của bà L thuộc tổ 23, ấp Khánh Phát, xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang được ghi âm bằng điện thoại di động hiệu Samsung. Giọng nói trong đoạn ghi âm là của bà L đòi thoại trực tiếp với bà N, được ghi âm vào ngày 06/8/2020. Do lúc này bà N kêu bà L ghi tổng cộng nợ hui còn lại của vợ chồng bà N và bà L chụp hình giấy ghi tổng nợ hui gửi Zalo cho bà N xem trước. Sau đó, bà L và bà N gặp trực tiếp tại nhà bà L để bà N ký xác nhận nợ hui. Lúc này bà N thừa nhận còn nợ bà L tiền hui tổng cộng 742.000.000 đồng nhưng bà N không chịu ký tên vào giấy ghi tổng nợ hui do bà L đưa.

Bị đơn là bà Trần Thị Bích N trình bày:

Bà N có tham gia các dây hui do bà L làm chủ nhưng không nhớ cụ thể đã tham gia bao nhiêu dây hui, bao nhiêu phần hui, do trước đây bà L mở rất nhiều dây hui. Các dây hui bà N tham gia của bà L làm chủ, bà N đều đã hót hết và đã đóng lại hui chét đầy đủ, đến nay các dây hui đều đã mãn nên bà N và bà L không còn nợ hui với nhau. Do đó, bà N không đồng ý trả nợ hui theo yêu cầu của bà L.

Ngoài ra, bà N còn khai tham gia hui do bà L làm chủ để hót làm vốn kinh doanh, cho thuê ghế trong Bệnh viện Đa khoa khu vực Châu Đốc, tỉnh An Giang. Chồng bà N là ông T hoàn toàn không biết, do chỉ có bà N trực tiếp tham gia chơi hui và không nói cho ông T biết. Về đoạn ghi âm do bà L cung cấp, bà N không khẳng định cũng không phủ định giọng nói trong đoạn ghi âm có phải là của mình hay không.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử công bố Kết luận giám định số 4598/KL-KTHS ngày 22/8/2024 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh bà N không có ý kiến.

Bị đơn là ông Lê Minh T trình bày: Ông T hoàn toàn không biết việc chơi hui giữa bà N và bà L, ông T không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà L. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T thừa nhận khi bà N hót hui do bà L làm chủ dùng để chi tiêu trong gia đình.

Tại phiên tòa,

Bà Nguyễn Thị L và người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Văn L2 trình bày: Phù hợp với lời khai của mình trước khi mở phiên tòa. Bà L giữ nguyên yêu cầu Tòa án buộc bà N và ông T có trách nhiệm liên đới trả cho bà L tiền nợ hui tổng cộng là 742.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, bà L còn khai đã mở hội và làm chủ hội đến nay hơn 10 năm. Khi bà N tham gia chơi hội thì bà L có hỏi ý kiến của gia đình bà N và ông T, ghi tên hội viên là “T-UD” nghĩa là ông T con của Út Điện, để phân biệt với các hội viên tên T khác và để các hội viên biết tên phần hội này là của vợ chồng bà N và ông T. Theo đó bà N, ông T đã tham gia 11 dây hội với 21 phần hội, đều đã hót hết và không còn phần hội nào sống. Khi hót hội bà N nói hót để kinh doanh tiệm thuốc tây, cho thuê ghế ở bệnh viện đa khoa Châu Đốc, mua xe... Tuy nhiên, sau khi hót hội bà N và ông T không đóng hội chết đầy đủ nên bà L phải đóng tràn hội cho các hội viên khác. Bà L nhiều lần liên hệ yêu cầu bà N và ông T trả nợ hội nhưng bà N chỉ hứa hẹn mà không thực hiện. Bà L xác định đoạn ghi âm được ghi bằng điện thoại di động vào ngày 06/8/2020, ghi lại cuộc nói chuyện trực tiếp giữa bà L và bà N, trong đó bà N thừa nhận còn nợ tiền hội tổng cộng 742.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 140/2023/DS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang đã tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 95, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các điều 4, 16, 17, 22, 24 và 25 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ;

Căn cứ vào Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với số tiền 14.300.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu bà Trần Thị Bích N và ông Lê Minh T có trách nhiệm liên đới trả tiền nợ hội.

Buộc bà Trần Thị Bích N và ông Lê Minh T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ hội tổng cộng là 742.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.126.000 đồng theo Biên lai thu số 0008699 ngày 01/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Bà Trần Thị Bích N và ông Lê Minh T phải chịu 33.680.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28 tháng 8 năm 2023 ông Lê Minh T và bà Trần Thị Bích N nộp Đơn kháng cáo. Tại Quyết định chấp nhận việc kháng cáo quá hạn số 03/2024/QĐ-PT ngày 05/02/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã chấp nhận việc kháng cáo quá hạn của ông Lê Minh T và bà Trần Thị Bích N đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 140/2023/DS-ST ngày 19/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú. Ông T và bà N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 140/2023/DS-ST ngày 19/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

Các đương sự khác trong vụ án không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa và phát biểu ý kiến: Tại giai đoạn phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định về phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần HĐXX, thư ký phiên tòa và thủ tục phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 phúc xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Minh T và bà Trần Thị Bích N; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 140/2023/DS-ST ngày 19/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú; Ông T và bà N phải chịu chi phí tố tụng và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Lê Minh T và bà Trần Thị Bích N kháng cáo đã quá thời hạn luật định nhưng tại Quyết định chấp nhận việc kháng cáo quá hạn số 03/2024/QĐ-PT ngày 05/02/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã chấp nhận việc kháng cáo quá hạn của ông T và bà N đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 140/2023/DS-ST ngày 19/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú. Do đó, đủ cơ sở để xem xét kháng cáo của ông T và bà N theo trình tự phúc thẩm.

Ông Lê Minh T và bà Trần Thị Bích N cùng kháng cáo nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ hướng dẫn đóng 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là không đúng theo Điều 28 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nên cấp sơ thẩm cần nghiêm khắc rút kinh nghiệm.

[2] Sau khi xem xét Đơn kháng cáo của ông T, bà N và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy bà L và bà N đều thông nhất bà L là chủ hội và bà N là hội viên. Bà L trình bày bà N có tham gia 11 dây hội với 21 phần hội do bà L làm chủ hội và đã hót hết với tổng số tiền 1.015.680.000 đồng, sau đó đã châu hội chết được 671.000.000 đồng nên còn nợ hội chết với số tiền 742.000.000 đồng. Do bà L đã châu hội cho các hội viên thay cho bà N nên bà L yêu cầu bà N và ông T cùng phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 742.000.000 đồng. Bà N thừa nhận có tham gia các dây hội do bà L làm chủ nhưng không nhớ cụ thể đã tham gia bao nhiêu dây hội và phần hội. Các dây hội bà N tham gia đều đã hót hết và đã đóng lại hội chết đầy đủ nhưng không được bà L thừa nhận và bà N không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh. Căn cứ vào sổ hội, các giấy tờ ghi tên hội viên “T UD” do bà N tham gia và lời khai của người làm chứng là những người cùng tham gia chơi hội do bà L làm chủ đều trùng khớp với lời khai của bà L về việc bà N có tham gia 11 dây hội với 21 phần hội và hiện nay còn nợ số tiền 742.000.000 đồng.

Tại đoạn ghi âm chứa trong 01 USB và kèm theo văn bản trình bày về xuất xứ, nội dung của đoạn ghi âm ghi lại cuộc trao đổi về số nợ hội giữa bà L và bà N có nội dung bà N thừa nhận còn nợ bà L số tiền hội 742.000.000 đồng. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bà N không khẳng định cũng không phủ định giọng nói trong đoạn ghi âm có phải là của mình hay không và không cung cấp giọng nói để thực hiện việc giám định. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số 4598/KL-KTHS ngày 22/8/2024 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận “Tiếng nói của người nữ xưng tên “em” trong file âm thanh mẫu cần giám định và tiếng nói của Trần Thị Bích N trong mẫu so sánh là của cùng một người nói ra”.

Do đó, cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc bà N trả cho bà L số tiền 742.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Về kháng cáo của ông T đối với nghĩa vụ liên đới cùng với bà N trả nợ. Xét thấy, thực tế ông T không trực tiếp tham gia các dây hội do bà L làm chủ nhưng bà N (Vợ ông T) thừa nhận có tham gia hội, tên hội viên “T UD” và mục đích bà N tham gia hội do bà L làm chủ để hót làm vốn kinh doanh, cho thuê ghế tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Châu Đốc, tỉnh An Giang, khi bà N hót hội để sử dụng vào việc kinh doanh của vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T thừa nhận khi bà N hót hội được dùng để chi tiêu trong gia đình. Do đó, ông T phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do bà N thực hiện theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Cấp sơ thẩm đã buộc ông T phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà N trả cho bà L số tiền 742.000.000 là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T và bà N. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm

số 140/2023/DS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tại phiên tòa.

[4] Về chi phí tố tụng: Bà L đã nộp 9.000.000 đồng tạm ứng chi phí giám định, yêu cầu khởi kiện của bà L được chấp nhận nên bà N và ông T phải trả lại cho bà L số tiền 9.000.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Về yêu cầu kháng cáo của ông T và bà N không được chấp nhận nên ông T và bà N mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Án phí được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp nên ông T và bà N còn phải nộp thêm 300.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 308, Điều 313, Điều 315 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 468, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Minh T và bà Trần Thị Bích N. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 140/2023/DS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L đối với số tiền 14.300.000 đồng.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Trần Thị Bích N và ông Lê Minh T cùng phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 742.000.000 đồng.

5. Bà Trần Thị Bích N và ông Lê Minh T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 9.000.000 đồng chi phí giám định.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1 Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 17.126.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0008699 ngày 01/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

6.2 Bà Trần Thị Bích N và ông Lê Minh T phải chịu 33.680.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Bích N và ông Lê Minh T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Án phí được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0005601 ngày 10/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang nên bà Trần Thị Bích N và ông Lê Minh T còn phải nộp thêm 300.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H.Châu Phú;
- TAND H.Châu Phú;
- Tòa Dân sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Văn phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thúy Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Minh Lễ

Trịnh Ngọc Thúy

Trần Thị Thúy Hà